FireAnt

CTCP Camimex Group (HSX: CMX)

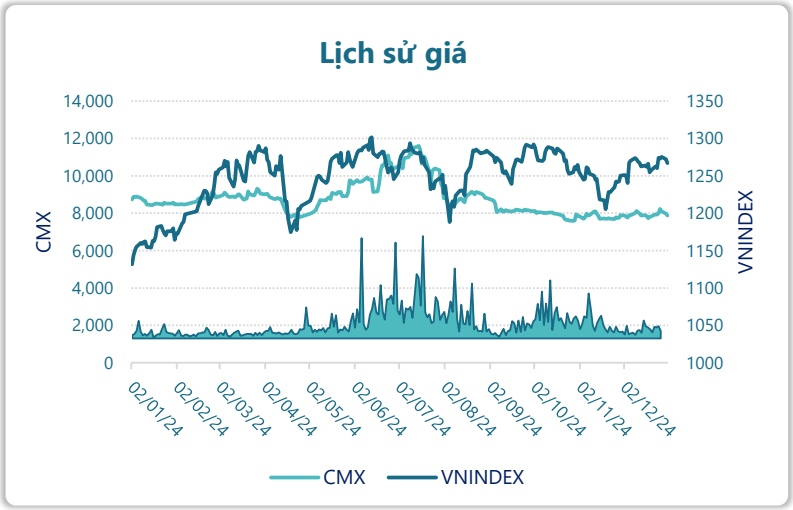

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**7,870**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,590
SL cổ phiếu LH	101,898,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	252,500
% sở hữu nước ngoài	17.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	802
P/E	11.1
EPS	711

DT thuần

Q4/24

983

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 467| 90.5%

YoY: ▲ 222| 29.2%

LN sau thuế

Q4/24

38.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.70| 17.6%

YoY: ▲ 21.8| 133%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

7.1%

+/- YoY: ▼ 0.6%

DT thuần

2024

2,981

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 941| 46.1%

LN sau thuế

2024

97.0

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 30.0| 44.9%

ROE

2024

4.5%

+/- YoY: ▲ 1.2%

Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh

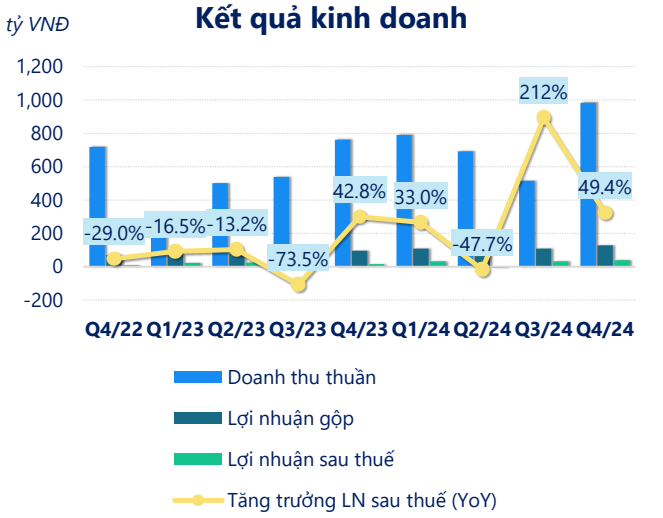

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

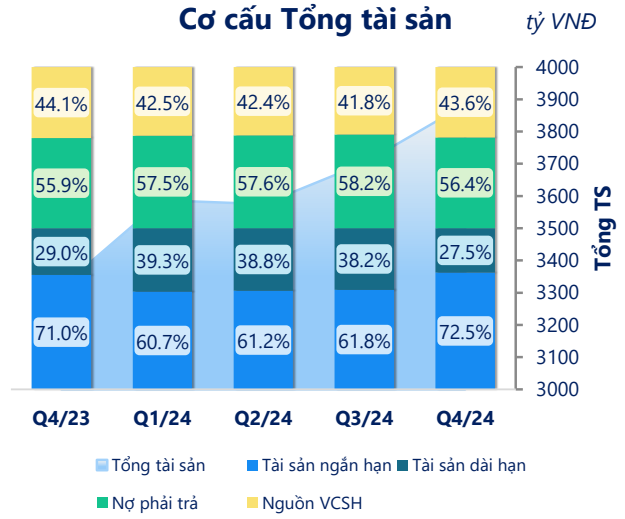

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

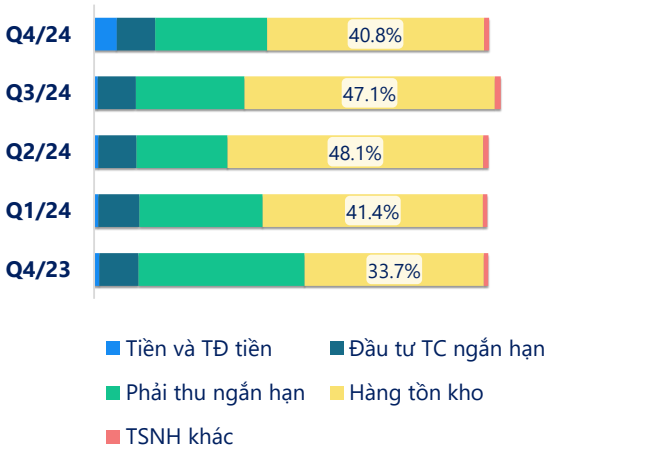

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

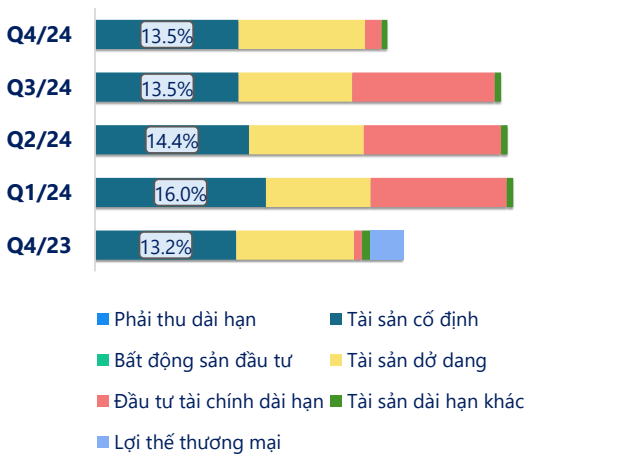

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

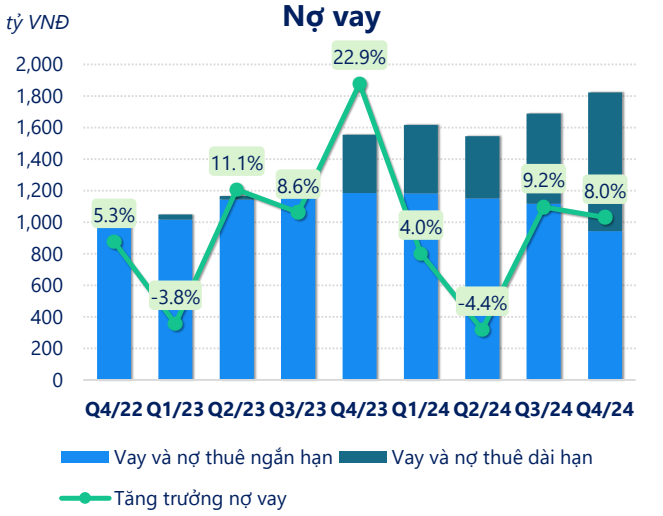

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

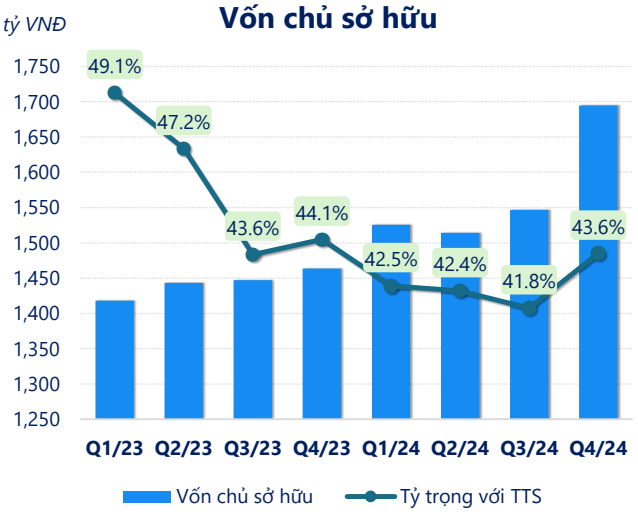

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

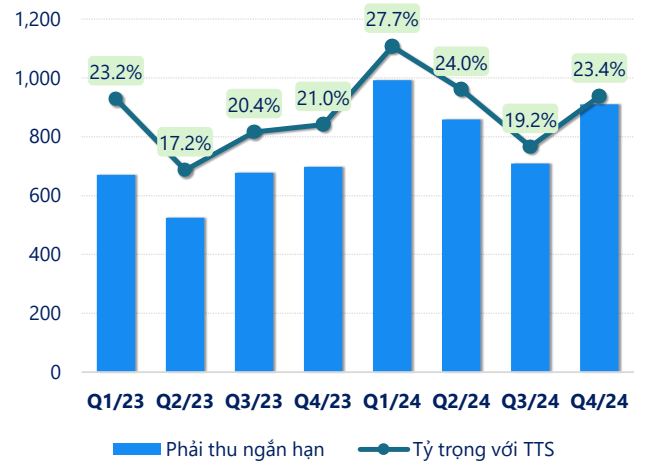

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

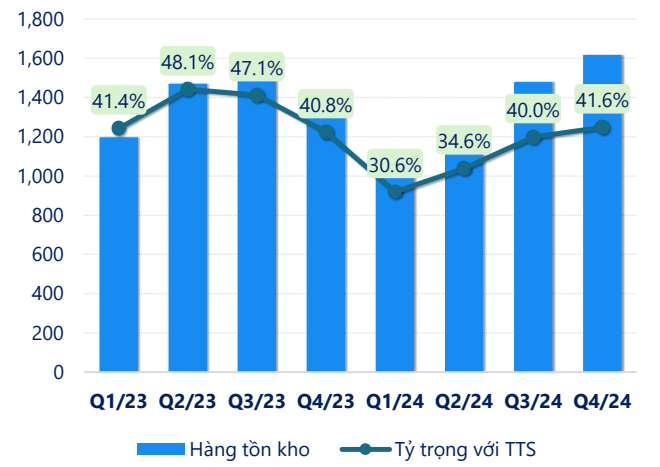

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

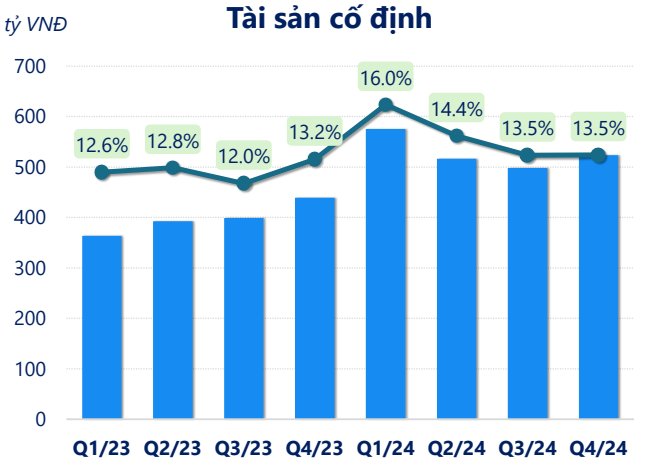

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

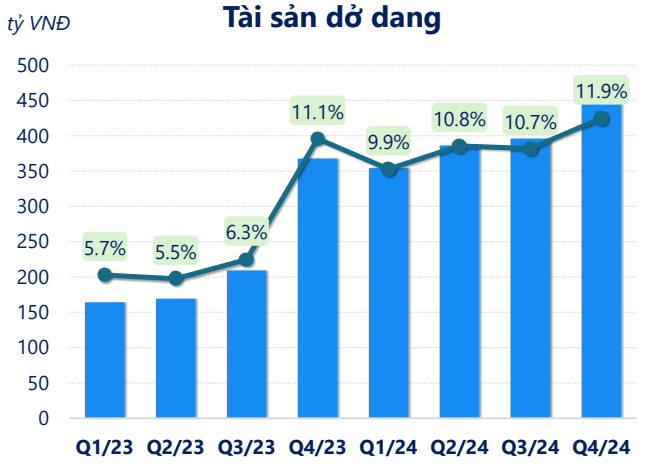

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

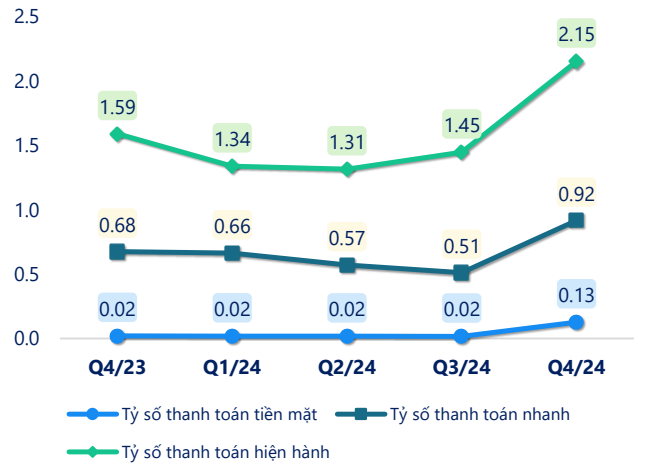

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

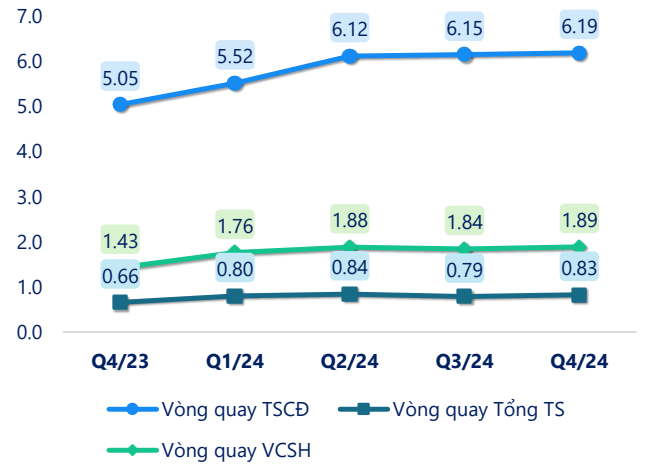

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**3,317**	**3,587**	**3,575**	**3,702**	**3,884**
Tài sản ngắn hạn	**2,355**	**2,176**	**2,188**	**2,289**	**2,816**
Tiền và tương đương tiền	32.1	29.2	28.9	25.7	166
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	17.7	22.7	24.0	74.7
Phải thu ngắn hạn	697	992	858	709	910
Hàng tồn kho	1,354	1,099	1,238	1,480	1,616
Tài sản ngắn hạn khác	32.0	37.8	39.9	50.9	48.7
Tài sản dài hạn	**962**	**1,411**	**1,387**	**1,413**	**1,068**
Phải thu dài hạn	1.19	1.03	1.03	2.23	1.03
Tài sản cố định	439	575	516	498	523
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	368	354	386	396	462
Đầu tư tài chính dài hạn	24.8	458	461	496	61.3
Tài sản dài hạn khác	25.9	22.4	22.2	20.8	20.1
Lợi thế thương mại	103	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,854**	**2,061**	**2,060**	**2,156**	**2,189**
Nợ ngắn hạn	**1,483**	**1,627**	**1,664**	**1,584**	**1,309**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,184	1,184	1,150	1,117	943
Phải trả người bán ngắn hạn	212	270	346	303	179
Nợ dài hạn	371	434	396	571	880
Vay và nợ thuê dài hạn	371	434	396	571	879
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,463**	**1,526**	**1,514**	**1,547**	**1,695**
Vốn chủ sở hữu	**1,463**	**1,526**	**1,514**	**1,547**	**1,695**
Vốn điều lệ	1,019	1,019	1,019	1,019	1,019
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)